

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST

Ngày 15/01/2020

“V/v Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ K TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hoa

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Phạm Quốc Thân.

2/ Ông Nguyễn Thế Nam

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành, Thư ký TAND thành phố K, tỉnh Đồng Nai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố K tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 628/2019/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2019 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Chị Nguyễn Thanh N**, sinh năm 1969. Địa chỉ: Số 148 N, phường X, thành phố K, tỉnh Đồng Nai. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: **Anh Lê Văn H**, sinh năm 1968. Địa chỉ: Số 156 N, phường X, thành phố K, tỉnh Đồng Nai. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/11/2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thanh N trình bày: Chị N và anh Lê Văn H tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc do tính cách không phù hợp, luôn bất đồng quan điểm, lối sống, mâu thuẫn luôn phát sinh. Anh H thường xuyên ăn nhậu, không quan tâm lo lắng cho gia đình, hay chửi mắng, xúc phạm chị. Dẫn đến tình cảm phai nhạt, hạnh phúc thật sự đổ vỡ, đời sống chung không

thể kéo dài Vợ chồng anh chị không còn quan tâm gì đến nhau hơn một năm nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị N yêu cầu ly hôn với anh H.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Lê Thanh H, sinh năm 1997 và Lê Thanh H, sinh năm 2000 đã trưởng thành, có khả năng lao động nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh chị không vay mượn nợ của ai cũng như không cho ai vay mượn nợ.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Lê Văn H thống nhất như lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn vợ chồng, thời gian không còn chung sống, con chung, tài sản chung và nợ chung. Anh H xác định cuộc sống hôn nhân giữa anh chị không có hạnh phúc, thường xảy ra mâu thuẫn cãi vã nhau, đã sống ly thân gần 02 năm nay, anh không còn tình cảm gì với chị. Nay chị N yêu cầu ly hôn anh H đồng ý.

Về con chung: Đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Thống nhất với ý kiến của nguyên đơn.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của những người tiến hành tố tụng; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự và về ý kiến giải quyết vụ án.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thanh N. Tuy nhiên, do nguyên đơn và bị đơn không đăng ký kết hôn nên đề nghị HĐXX tuyên không công nhận nguyên đơn và bị đơn là vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Chị Nguyễn Thanh N có đơn yêu cầu ly hôn với anh Lê Văn H. Hội đồng xét xử thấy rằng, yêu cầu khởi kiện này thuộc những trường hợp tranh chấp về Hôn nhân và gia đình với vụ việc được xác định là “Ly hôn” quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về thẩm quyền: Anh Lê Văn H có nơi cư trú tại số nhà 156 N, phường X, thành phố K, tỉnh Đồng Nai là người bị nguyên đơn khởi kiện nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và được HĐXX chấp nhận nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là phù hợp.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu khởi kiện được ly hôn của nguyên đơn thấy rằng, nguyên đơn và bị đơn tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung giữa nguyên đơn và bị đơn không hạnh phúc với nhiều lý do khác nhau, không dung hòa được mâu thuẫn, bất đồng nên từ năm 2017 nguyên đơn và bị đơn không còn chung sống với nhau cho đến nay và không còn tình cảm gì với nhau. Điều này được nguyên đơn, bị đơn thừa nhận. Hội đồng xét xử xem tình tiết này là sự thật và xác định, tình trạng hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được do đó, yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là phù hợp với quy định. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn tự nguyện. Tuy nhiên, do nguyên đơn và bị đơn không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo luật định nên Tòa án thụ lý giải quyết và tuyên bố không công nhận là vợ chồng theo Điều 9, 14 Luật Hôn và gia đình năm 2014; điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; khoản 3 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của TAND tối cao, VKSND tối cao, Bộ tư pháp.

[5] Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn có 02 con chung là Lê Thanh H, sinh năm 1997 và Lê Thanh H, sinh năm 2000 đã trưởng thành, có khả năng lao động, nguyên đơn và bị đơn không có yêu cầu gì khác nên không đặt ra giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Nguyên đơn và bị đơn tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn khai không vay mượn nợ ai và không cho ai vay nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thanh N là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thanh N và anh Lê Văn H được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 9, 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228, 235, 271, 273, 266, Điều 278 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; khoản 3 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của TAND tối cao, VKSND tối cao, Bộ tư pháp. Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Thị Thanh N và anh Nguyễn Văn H là vợ chồng.

2. Về con chung: Đã trưởng thành, có khả năng lao động, nguyên đơn và bị đơn không có yêu cầu gì khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn và bị đơn tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn khai không vay mượn nợ ai và không cho ai vay nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thanh N phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị Nguyễn Thanh N đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0005609 ngày 04/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Khánh.

6. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ được Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ĐN;
- VKS cùng cấp;
- THADS TP.LK;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hoa

